

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dục

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Huyền;

Ông Đào Văn Thao.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thu Lam - Thư ký viên.

- **Đ diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:**

Ông Trần Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi cũ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1983

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Trần Thế D, sinh ngày 17/5/2008,

2. Cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 19/02/2012

Người Đ diện hợp pháp của các cháu: Anh Đ, chị M – Bố, mẹ đẻ của các cháu

Cùng địa chỉ: HX, NT, Hưng Yên

Chị M có đơn xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: Chị M, anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2007 tại UBND xã Văn Nhuệ, Ân Thi, Hưng Yên (nay là Nguyễn Trãi, Hưng Yên). Sau khi kết hôn, chị có về làm ăn, sinh sống với gia đình anh Đ. Thời gian đầu hai anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng năm 2013 thì hai anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do trước đây làm ăn kinh tế không tốt, bất đồng quan điểm nên hai anh chị thường xuyên cãi vã, xô xát. Đến 2014 thì chị đi sang Đài Loan làm ăn, năm 2019 chị về Việt Nam, hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay chị và anh Đ không còn liên quan gì đến nhau, xác định không còn tình cảm với

anh Đ, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị xin ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung là cháu Trần Thế D, sinh năm 2008, cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh năm 2012. Hiện nay các cháu đang ở cùng chị và bố mẹ để chị giúp chăm sóc các cháu từ nhỏ cho đến nay. Nếu ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết.

Cháu Trần Thế D trình bày: Cháu D là con trai của mẹ M, bố Đ, cháu thấy bố mẹ không ở cùng nhau. Chung sống hay mâu thuẫn, **cãi vã do nợ nần và khác quan điểm sống**. Nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ của cháu vì có tình cảm với mẹ của cháu hơn.

Cháu Trần Thị Quỳnh Tr trình bày: Cháu Tr là con gái của chị M, anh Đ, hiện nay cháu đang ở cùng chị M, hai anh chị hay mâu thuẫn và cãi vã, không ở chung với nhau vì lý do gì thì cháu không rõ. Nay chị M, anh Đ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ của cháu vì có tình cảm với mẹ của cháu hơn.

Bà Phạm Thị Xiêm (mẹ đẻ của chị M) trình bày: Chị M và anh Đ tự do tìm hiểu và có về nói chuyện với hai gia đình, gia đình hai bên có tổ chức đám cưới cho anh chị, anh chị có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là Nguyễn Trãi, Hưng Yên) đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2007. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi thì chị M có về chung sống cùng gia đình anh Đ làm ăn, sinh sống. Bà đồng ý với quan điểm của chị M về quá trình chung sống và thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình vợ chồng hai cháu chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2013, 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, chị M có về nhà bà nói hai vợ chồng mâu thuẫn, hay cãi nhau, xô xát. Bà có liên hệ với gia đình anh Đ nhưng gia đình anh Đ không nói gì. Từ năm 2014 cho đến nay anh Đ không đến nhà bà, không hỏi han gì chị M và các cháu, chỉ có 2 năm tết gần đây anh Đ nhờ cháu D mang quà tết đến chứ không tự đến nhà bà. Về yêu cầu xin ly hôn của chị M, bà thấy từ lâu các cháu đã không còn chung sống, mâu thuẫn đã lâu nên việc quyết định như nào là phụ thuộc chị M. Về con **chung**: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Thế D, sinh năm 2008, cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh năm 2012. Hiện nay các cháu đang ở cùng gia đình bà, bà cũng giúp chị M chăm sóc hai cháu khi chị M đi làm. Nếu hai cháu ly hôn bà sẽ tiếp tục giúp chị M chăm sóc hai cháu.

Bà Nguyễn Thị Hương (mẹ đẻ của anh Đ) trình bày: Anh chị là người cùng làng sau một thời gian tìm hiểu thì anh chị về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ vào năm 2007. Sau khi cưới, chị M về ngay gia đình bà chung sống, vợ chồng ở một thời gian sau đó ăn riêng và thuê quán để làm ăn nhưng thua lỗ nên vợ chồng xích mích, cãi cọ nhau, chị M đi làm ăn xa nên anh Đ vào trong Nam làm ăn, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2020, không ai quan tâm đến ai. Anh Đ về quê làm

ăn hơn 1 năm nay. Nay chị M xin ly hôn, việc anh chị có ăn ở với nhau hay không là quyền của anh chị. **Các giấy tờ Tòa án giao cho bà, bà đã giao lại cho anh Đ. Tuy nhiên anh Đ nói chị M ly hôn là quyền của chị M, anh Đ không lên Tòa án làm việc. Hiện nay anh Đ làm nghề điện tự do, ai thuê thì làm, thời gian về nhà không cụ thể.** Về con chung: Hai cháu có 02 con chung là cháu Trần Thế D, sinh năm 2008, cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh năm 2012. Hiện nay cháu D đang ở với anh Đ, còn cháu Tr đang ở với chị M. Về tài sản chung, công nợ: Bà không nắm được.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Đa Lộc (nay là xã Nguyễn Trãi): Vợ chồng chị M, anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ (nay là xã Đa Lộc) ngày 08/11/2007. Quá trình chung sống chị M, anh Đ có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được. Anh Đ, chị M hiện không chung sống cùng nhau từ lâu. Chị M, anh Đ có 02 con chung là cháu Trần Thế D, sinh năm 2008, cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh năm 2012. Về tài sản chung: UBND xã không nắm được.

Tại phiên tòa ngày 12/8/2025 bị đơn vắng mặt lần thứ 1 không có lý do, tại phiên tòa ngày 26/8/2025 **bị đơn vắng mặt lần thứ 2** không có lý do, nguyên đơn **có đơn đề nghị xét xử vắng mặt**. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu về tố tụng và nội dung vụ án:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có QLVN liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm Điều 70 BLTTDS.

+ Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Giao cháu Trần Thế D, sinh năm 2008 và cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh năm 2012 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đi lại, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

*** Về tài sản chung, công sức, nợ nần:** Chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết..

Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên và quan điểm của Đ diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Trần Văn Đ đều có địa chỉ tại Hoàng Xuyên, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên (Nay là HX, NT, Hưng Yên). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), Hưng Yên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Hương là mẹ đẻ của anh Đ để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị M và anh Đ nhưng anh Đ đều vắng mặt. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Tại phiên tòa lần thứ hai anh Đ vắng mặt, chị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ (nay là xã Nguyễn Trãi) ngày 08/11/2007. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị M, anh Đ là hợp pháp. Nay chị M có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Xét về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy: Chị M xác định sau khi kết hôn chị có về làm ăn, sinh sống với gia đình anh Đ. Thời gian đầu hai anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do làm ăn kinh tế không tốt, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát. Đến 2014, chị đi sang Đài Loan làm ăn, năm 2019 chị về Việt Nam, nhưng không chung sống cùng nhau và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay chị và anh Đ không còn liên quan gì đến nhau, xác định không còn tình cảm với anh Đ, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị xin ly hôn với anh Đ. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh Đ, chị M đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh Đ biết nhưng đều vắng mặt và đến thời điểm này cả chị M, anh Đ cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân. Điều này chứng tỏ hôn nhân chị M, anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng nhau, đã sống ly thân nhau một thời gian dài. Do vậy, cần xử cho chị M được ly hôn anh Đ là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị M, anh Đ có 02 con chung là cháu Trần Thế D, sinh ngày 17/5/2008 và cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 19/02/2012. Quá trình giải quyết vụ án chị M có đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy rằng, nguyện vọng của chị M là chính đáng, thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của người mẹ đối với con chưa thành niên, tuy nhiên việc giao các cháu Tr, cháu D cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét, đánh giá đến điều kiện, hoàn cảnh của người nuôi dưỡng. Về điều kiện kinh tế thì chị M hiện đang có công việc và thu nhập ổn định, về chỗ ở hiện tại chị M cùng các cháu đang ở tại nhà bố mẹ đẻ của chị M. Về điều kiện, thời gian chăm sóc, lúc chị M đi làm thì có bố mẹ đẻ của chị đang ở cùng chị giúp chị chăm sóc các cháu. Hơn nữa, nguyện vọng của các cháu xin được với chị M, cháu D chuẩn bị vào lớp 12, cần sự ổn định để học tập. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống cũng như tránh xáo trộn về tâm lý, ảnh hưởng đến sự phát triển và cũng theo nguyện vọng của các con chung, cần thiết phải giao các cháu Tr, cháu D cho chị M tiếp tục, trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thế D, sinh ngày 17/5/2008 và cháu Trần Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 19/02/2012 cho chị M tiếp tục, trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0001514 ngày 11 tháng 6

năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Hưng Yên). Chị M đã nộp đủ.

- Quyền kháng cáo: Chị M, anh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA- TAND tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Nguyễn Trãi, Hưng Yên
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Dục